

Thứ ba, ngày 5 tháng 12 năm 2023

Vietnam Daily Review

Áp lực bán từ khối ngoại

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/12/2023		•	
Tuần 20/11-24/11/2023		•	
Tháng 12/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường bật tăng ngay từ lúc mở cửa phiên sáng, tuy nhiên áp lực bán tại ngưỡng kháng cự 1,125 đẩy chỉ số đi xuống và kết phiên tại mốc 1,115.97 điểm, giảm gần 5 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 13/18 ngành giảm điểm. Ở chiều ngược lại, ngành Công nghệ thông tin và Ô tô và phụ tùng có phiên giao dịch tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể giao dịch trong vùng 1,105 – 1,125.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 5/12/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-4.52** điểm, đóng cửa **1115.97** điểm. HNX-Index **+0.03** điểm, đóng cửa **231.34** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BCM (+1.13)**, **FPT (+0.39)**, **REE (+0.14)**, **VHC (+0.11)**, **ITA (+0.07)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.85)**, **VCB (-0.83)**, **VPB (-0.68)**, **VNM (-0.36)**, **HPG (-0.36)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,510** tỷ đồng, giảm **-30.35%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,093 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.18 điểm. Thị trường có **141** mã tăng, 96 mã tham chiếu, **356** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1519.64** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-187.91 tỷ)**, **FUESSVFL (-173.59 tỷ)**, **VHM (-172.35 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-51.19** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.40%**. Các mã diễn biến tích cực: **VHC (+3.20%)**, **PVS (+1.78%)**, **FPT (+1.28%)**
- BSC50 **+0.28%**. Các mã diễn biến tích cực: **BCM (+6.93%)**, **IJC (+6.83%)**, **PLC (+2.79%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Công nghệ Thông tin	1.13%	Bảo hiểm	-0.53%
Ô tô và phụ tùng	0.96%	Xây dựng và Vật liệu	-0.53%
Hàng & Dịch vụ Công	0.29%	Y tế	-0.57%
Dầu khí	0.06%	Ngân hàng	-0.61%
Truyền thông	0.00%	Tài nguyên Cơ bản	-0.76%
Bất động sản	-0.05%	Dịch vụ tài chính	-0.84%
Điện, nước & xăng dầu khí	-0.07%	Thực phẩm và đồ	-0.93%
Hóa chất	-0.25%	VNMID	-0.31%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.26%	VNSML	-0.51%
Du lịch và Giải trí	-0.29%	VN30	-0.61%
Bán lẻ	-0.34%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1115.97**
Giá trị: 15510.2 tỷ **-4.52 (-0.4%)**
Khối ngoại (ròng): -1519.64 tỷ

HNX-INDEX **231.34**
Giá trị: 2022.62 tỷ **0.03 (0.01%)**
Khối ngoại (ròng): -51.19 tỷ

UPCOM-INDEX **86.02**
Giá trị: 525.01 tỷ **0.06 (0.07%)**
Khối ngoại (ròng): -16.74 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.1	-0.93%
Giá vàng	2,026	-2.15%
Tỷ giá USD/VND	24,278	0.09%
Tỷ giá EUR/VND	26,261	-0.09%
Tỷ giá JPY/VND	165.35	0.43%
LS liên NH 1 tháng	1.00%	
LS TPCP 5 năm	1.96%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KBC	11.58	HPG	-187.91
VGC	7.02	FUESSVFL	-173.59
VHC	4.56	VHM	-172.35
FUEMAVND	3.91	VCB	-100.23
DRC	3.52	VNM	-91.66

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 05/12/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	73.13	-1.27%	-2.31%	-9.26%	-5.12%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	78.15	-0.93%	-2.15%	-7.83%	-5.46%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.15	1.15%	0.00%	-3.59%	-3.02%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.71	-3.79%	-8.10%	-24.03%	-50.63%		
TTF Gas	EUR/MWh	40.10	-7.80%	-8.82%	-10.55%	-70.23%		
Vàng	Ounce	2,026.30	-2.15%	0.63%	2.46%	14.58%		PNJ
Bạc	Ounce	24.51	-3.57%	-0.43%	6.44%	10.16%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,305.25	-1.49%	-1.84%	-2.63%	-9.67%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.16	0.25%	-5.77%	-5.88%	-20.82%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	142.40	0.00%	-2.13%	-3.00%	4.55%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	25.81	2.87%	-5.11%	-7.66%	32.02%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	350.00	-6.17%	-9.56%	-13.58%	-35.19%		DPM, DCM
Niken	LB	16,846.00	2.48%	5.90%	-5.11%	-41.41%		PC1
Đồng	LB	3.82	-2.34%	1.59%	2.65%	0.66%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,680.00	2.29%	12.61%	18.06%	1.59%		CSV
Thép	CNY/ton	3,897.00	-0.51%	-1.19%	1.41%	2.88%		HPG
Nhôm	Ton	2,191.00	-0.81%	-0.88%	-4.22%	-13.14%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 4/12, dầu thô Brent giảm 85 US cent tương đương 0.93% xuống 78.15 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.03 USD tương đương 1.27% xuống 73.13 USD/thùng.

• Giá dầu giảm khi các thương nhân chờ đợi kế hoạch cắt giảm sản lượng của OPEC và các đồng minh trong quý 1/2024. Đồng thời mối lo ngại nhu cầu giảm cũng gây áp lực giá.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 2.15% xuống 2,026.30 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2024 trên sàn New York giảm 2.3% xuống 2,042.2 USD/ounce.

• Giá vàng giảm hơn 2%, sau khi đạt mức cao kỷ lục, song đà giảm của vàng thời vẫn dừng ở mức trên 2,000 USD/ounce, sau khi các thương nhân giảm đặt cược vào đợt cắt giảm lãi suất đầu tiên của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vào đầu năm 2024.

Quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Đại Liên giảm 1.14% xuống 958 CNY/tấn – thấp nhất kể từ ngày 30/11/2023. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Singapore giảm 2.14% xuống 128.35 USD/tấn.

• Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm, do lo ngại về sự can thiệp sâu hơn tại nước tiêu thụ hàng đầu – Trung Quốc – và dự kiến nhu cầu giảm, trong bối cảnh các hạn chế sản xuất tại các khu vực phía bắc của nước này.

Giá hàng hóa khác

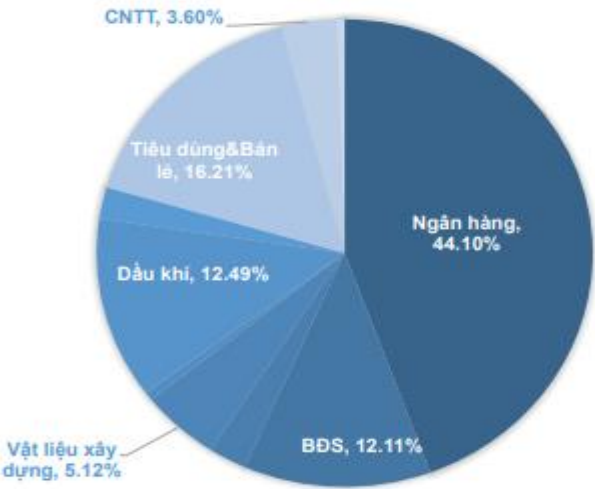
- Giá đường thô trên sàn ICE tăng trở lại sau khi chạm mức thấp nhất 3.5 tháng trong đầu phiên giao dịch, chịu áp lực giảm bởi nguồn cung tại Brazil tăng. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn London tăng 1.8% lên 709.5 USD/tấn.

• Giá lúa mì trên sàn Chicago tăng gần 3% lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 8/2023, sau khi Bộ Nông nghiệp Mỹ xác nhận doanh số bán sang Trung Quốc đạt mức cao nhất trong nhiều năm.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	85.4	-0.7%	0.7	19,667	3.5	5,797	14.7	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	39.6	-0.4%	1.0	9,313	1.1	4,025	9.9	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.2	-1.8%	1.0	6,260	9.1	1,727	11.1	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	30.0	-0.5%	1.2	4,361	3.8	5,059	5.9	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.0	0.0%	1.2	3,878	4.5	3,496	5.2	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	27.8	-1.4%	0.9	2,159	14.4	3,600	7.7	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	20.6	0.0%	1.8	3,395	2.2	714	28.9	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	32.8	0.0%	1.5	1,039	8.1	4,368	7.5	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	50.7	1.2%	1.4	689	7.2	3,969	12.8	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	56.8	-1.0%	1.7	1,049	1.8	2,651	21.4	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.2	-0.9%	1.4	6,529	25.3	(328)	-83.0	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	40.5	-1.9%	1.3	7,266	13.9	10,341	3.9	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	22.8	-0.7%	1.3	2,139	2.3	1,588	14.4	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	32.1	-1.5%	1.2	1,057	2.5	1,280	25.1	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	37.6	-1.8%	1.2	596	3.5	1,582	23.8	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	97.3	-0.2%	1.3	1,523	8.2	10,728	9.1	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	33.6	-1.2%	0.9	542	3.0	6,403	5.2	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	32.8	-1.1%	1.4	717	5.2	4,286	7.7	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	79.0	0.0%	0.7	7,476	2.2	5,567	14.2	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	35.6	0.1%	1.0	1,861	1.3	2,125	16.7	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	40.0	1.8%	1.1	788	16.0	1,953	20.5	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	28.8	-0.2%	1.0	658	9.3	449	64.0	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.4	-0.9%	0.9	1,105	1.7	602	19.0	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	68.1	-1.0%	0.8	5,864	6.5	3,935	17.3	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	61.4	-1.3%	1.5	3,620	3.6	916	67.0	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	40.0	0.1%	1.4	2,410	10.2	1,069	37.4	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.0	-0.6%	0.7	1,081	2.5	5,503	14.5	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	71.0	3.2%	0.6	547	4.1	7,080	10.0	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	70.2	-0.6%	0.9	885	2.7	7,470	9.4	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	94.8	1.3%	0.8	4,961	14.0	4,573	20.7	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	26.5	-0.20%	1.0	5,863	2.8	3,664	7.2	1.1	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.2	-0.7%	0.9	3,545	3.2	3,722	6.0	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	18.4	-0.3%	0.7	2,199	4.9	2,765	6.7	1.4	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.4	0.3%	0.7	1,618	2.0	1,410	10.9	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	19.2	0.0%	1.2	2,002	2.0	3,534	5.4	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	22.6	-0.7%	1.8	1,132	25.5	467	48.3	1.8	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	17.0	-0.9%	1.1	1,547	3.2	2,697	6.3	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	33.3	-0.9%	1.5	2,057	32.2	1,090	30.6	2.3	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	17.6	0.0%	1.9	232	7.4	318	55.5	7.1	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	12.4	0.8%	1.8	0	1.2	445	27.8	1.2	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	64.4	-1.7%	1.3	263	3.0	681	94.5	0.8	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.3	-1.3%	1.6	260	4.0	919	16.6	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	12.5	0.0%	1.6	98	3.3	482	25.9	1.0	3.1%	3.8%
BCM	KCN	63.3	6.9%	0.7	2,699	3.1	418	151.5	3.7	2.7%	1.7%
HUT	KCN	20.3	-1.0%	1.6	746	4.7	56	359.3	5.0	2.0%	1.3%
PHR	KCN	48.4	0.4%	1.3	270	0.7	6,568	7.4	1.9	15.4%	26.9%
SZC	KCN	44.4	-1.1%	1.8	220	3.0	1,405	31.6	3.3	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	22.3	0.2%	1.8	566	11.4	(2,105)	-10.6	1.3	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.8	0.8%	1.3	201	0.3	176	72.8	1.0	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	23.6	-1.3%	1.9	256	10.2	(2,655)	-8.9	1.2	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	58.6	1.6%	0.5	162	1.0	5,309	11.0	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	26.6	0.4%	1.6	84	1.6	1,482	17.9	1.0	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	18.2	0.3%	2.0	1,462	24.9	(295)	-61.6	0.9	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	21.1	2.2%	2.2	530	30.4	(317)	-66.6	0.9	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	34.2	0.0%	1.8	190	3.9	2,190	15.6	2.5	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	26.5	-0.2%	1.9	666	19.4	152	174.1	2.1	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	14.8	6.8%	1.6	154	4.1	1,597	9.3	1.0	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	19.3	0.0%	1.5	0	8.9	1,596	12.1	1.2	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	26.5	-1.1%	0.7	353	7.2	2,993	8.9	1.0	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	33.2	2.8%	1.1	110	0.3	1,353	24.5	2.1	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	23.7	1.3%	0.9	116	0.3	1,980	12.0	1.6	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	59.3	2.2%	0.6	999	1.4	6,445	9.2	1.2	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	23.6	1.1%	2.0	826	27.2	384	61.3	1.0	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	24.9	2.5%	0.6	295	1.2	2,560	9.7	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	28.3	1.4%	1.4	356	2.6	2,739	10.3	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	27.5	-1.8%	1.6	352	2.8	944	29.1	1.3	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.6	0.4%	0.6	191	0.3	636	21.4	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	9.4	2.4%	2.1	207	5.4	(79)	-119.6	0.4	2.0%	0.3%
SAB	F&B	64.0	-1.1%	0.7	3,382	1.1	3,518	18.2	3.3	62.3%	18.7%
QNS	F&B	45.9	-1.9%	0.4	0	0.9	4,965	9.2	2.1	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	101.8	-1.2%	0.7	572	1.7	(327)	-311.0	8.7	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	52.0	-2.6%	1.6	358	3.3	2,984	17.4	3.9	23.6%	21.9%
DBC	F&B	25.6	0.0%	1.9	256	9.2	551	46.6	1.3	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	27.0	0.0%	1.5	119	1.0	837	32.3	1.5	1.4%	5.7%
BAF	F&B	25.8	-0.6%	0.1	152	2.6	1,225	21.0	2.1	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	30.9	0.3%	1.5	170	2.2	2,162	14.3	1.6	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	28.5	0.0%	0.9	157	0.9	1,370	20.8	1.2	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	37.0	-1.1%	1.5	161	4.8	5,742	6.4	1.3	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	89.6	-1.4%	1.1	422	1.6	4,238	21.1	6.3	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	18.7	-1.6%	1.2	88	1.0	2,353	7.9	1.4	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639